

越南語拼音

Luyện đọc các từ có thêm 『dấu sắc』 練習念有加上『銳聲』的詞彙

	á	é	ê	í	ó	ố
b	bá	bé	bê	bí	bó	bố
c	cá				có	cố
d			dê	dí		
đ	đá	đé	đê		đó	đố
g						
h	há	hé	hê	hí	hó	hố
k		ké	kê	kí		
l	lá	lé		lí	ló	lố
m	má	mé		mí	mó	mố
n	ná	né		ní	nó	nố
r	rá	ré	rê	rí	ró	
s	sá					số
t	tá	té	tê	tí		tố
v	vá	vé	vê	ví		vố
x	xá	xé	xê	xí	xó	

	—					
b	bó	bú				
c	có	cú	cừ			
d						
đ	đó	đú				
g						
h	hó	hú	hừ			
k						
l	ló	lú				
m	mó					
n	nó	nú				
r	ró	rú				
s	só	sú	sừ			
t	tó	tú	từ	tý		
v	vó	vú				
x	xó	xú	xừ			

說一說：

- 1 Tôi ăn cá.
- 2 Em bé bú sữa mẹ.
- 3 Giá vé xe không rẻ.

我喜歡吃魚。

小寶貝吃母乳。

車票不便宜。